

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 22/02/2019.
V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình - Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thời.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ánh.
2. Ông Đào Văn Hiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Lê Duy Khánh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Ngày 22 tháng 02 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án Huyện mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2019, về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXXST – HNGĐ, ngày 28 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị Thu N, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp 5, xã Đốc Binh Kiều, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Phạm Văn Đ, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp 2, xã Đốc Binh Kiều, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

Chị N có mặt tại phiên tòa; anh Đ vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2019, chị N trình bày:

+ Về hôn nhân: Chị và anh Đ tự nguyện quen biết và yêu nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới năm 1991, không có đăng ký kết hôn. Chị chung sống với anh Đ tại nhà cha mẹ chồng được 05 tháng thì được gia đình bên chồng cho ra ở riêng.

Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 18 năm, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Chị đã có nhiều cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng, mục đích hạnh phúc không đạt được. Từ năm 2016 đến nay chị và anh Đ sống ly thân với nhau. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng đã hết chị không còn tình cảm gì với anh Đ nữa nên chị xin ly hôn với anh Đ.

+ Về nuôi con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung tên Phạm Anh T, sinh năm 1993. Cháu T đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về chia tài sản: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ mà chị N nộp cho Tòa án bao gồm:

- *CMND+SHK (bản photo), 01 giấy khai sinh (bản photo), 01 Đơn yêu cầu giải quyết (bản chính).*

- Tại phiên tòa, anh Đ vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt). Theo Tờ tự khai ngày 28/01/2019, anh Đ trình bày:

+ Về hôn nhân: Anh và chị N quen biết nhau và tiến tới hôn nhân vào năm 1991. Nhưng vợ chồng không có đăng ký kết hôn do không am hiểu về những quy định của pháp luật.

Lúc đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau có nhiều bất đồng về quan điểm sống và hay cãi nhau. Từ năm 2016 đến nay, vợ chồng sống ly thân với nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên anh đồng ý ly hôn với chị N.

+ Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống hạnh phúc với N, vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Anh T, sinh năm 1993. Cháu T đã trưởng thành.

+ Về chia tài sản: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ mà anh Đ nộp cho Tòa án bao gồm:

- *01 Tờ tự khai ngày 28/01/2019 (bản chính); 01 đơn xin xét xử vắng mặt (bản chính).*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị N nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Đ; Về con chung đã trưởng thành; Về chia tài sản không có và về nợ chung không có. Theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, là thuộc thẩm quyền của giải quyết của Tòa án huyện Tháp Mười.

[3] Về hôn nhân: Chị N và anh Đ kết hôn vào năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”

Theo khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....”*

Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh Đ.

[4] Về nuôi con chung: Con chung đã trưởng thành.

[5] Về chia tài sản: Không có.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí: Chị N phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Thu N và anh Phạm Văn Đ.

2. Về nuôi con chung: Con chung đã trưởng thành.

3. Về chia tài sản: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0004156 ngày 02/01/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

6. Về quyền kháng cáo: Chị N được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đ vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tháp Mười;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thời